

Số: 1569 /CMV – KTTKTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được soát xét (BCTC) quý II và 6 tháng năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP**

- Mã chứng khoán: **MVB**

- Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

- Điện thoại: 0243.6647975 Fax: 0243.6647494

- Website: www.cmv.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Hồng Ngân** – Tổng giám đốc


2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được soát xét quý II và 6 tháng năm 2023: BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ.

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế đã được soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước.


- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý II năm 2023: *không có*.

3. Toàn bộ nội dung công bố thông tin được đăng tải tại website của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: www.cmv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC;

- Văn bản giải trình. 



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát
xét cho kỳ tài chính từ
01/01/2023 đến 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	35 - 38

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO RIÊNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của tổng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 38. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2023. 458

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (“Tổng công ty”), được lập ngày 12/08/2023 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

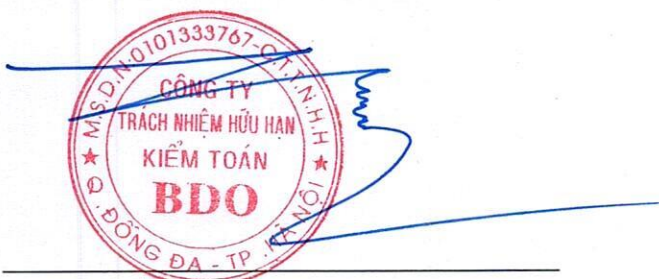


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 đã được công ty kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó theo báo cáo số 17/2022/BCSX-PKFVN vào ngày 15/08/2022.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó theo báo cáo số 64/2023/BCKT-PKFVN vào ngày 14/03/2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



PHẠM TIẾN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		905.303.710.933	717.333.170.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	166.826.861.490	135.250.110.663
1. Tiền	111		26.826.861.490	15.250.110.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	150.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.406.784.304	393.621.601.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	346.870.192.177	377.718.984.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.903.211.281	2.117.438.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	17.848.380.846	14.020.178.730
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(215.000.000)	(235.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	220.440.525.879	116.607.035.455
1. Hàng tồn kho	141		220.440.525.879	116.607.035.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.629.539.260	11.854.423.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.131.184.840	807.729.900
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		500.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	497.854.420	11.046.693.203
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.235.218.703.786	1.327.178.905.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		109.524.505.771	104.449.828.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	109.524.505.771	104.449.828.785
II. Tài sản cố định	220		218.008.327.386	273.003.829.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	212.493.770.649	267.145.713.054
<i>Nguyên giá</i>	222		1.919.753.079.430	1.914.114.147.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.707.259.308.781)	(1.646.968.434.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.514.556.737	5.858.116.293
<i>Nguyên giá</i>	228		8.695.847.586	8.695.847.586
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.181.290.849)	(2.837.731.293)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	38.756.325.958	40.006.530.022
<i>Nguyên giá</i>	231		61.738.874.427	61.738.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(22.982.548.469)	(21.732.344.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.318.976.451	8.782.199.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	17.318.976.451	8.782.199.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V8.2	511.289.136.296	511.289.136.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		340.321.431.924	389.647.380.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	327.211.707.270	376.834.747.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	13.109.724.654	12.812.633.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.140.522.414.719	2.044.512.075.921

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		644.113.339.289	546.614.161.578
I. Nợ ngắn hạn	310		502.016.411.903	311.909.814.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	59.501.630.290	44.706.421.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	64.771.254.152	52.201.081.155
4. Phải trả người lao động	314		105.954.264.533	134.475.344.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16.704.288.288	11.801.178.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	15.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10.157.602.534	7.171.110.926
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.373.551.940	4.961.551.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	167.110.110.619	5.587.111.163
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.5	75.408.709.547	50.990.105.613
II. Nợ dài hạn	330		142.096.927.386	234.704.346.966
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	141.934.811.892	233.569.538.510
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	162.115.494	1.134.808.456
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.496.409.075.430	1.497.897.914.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.496.409.075.430	1.497.897.914.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.552.920.334	272.552.920.334
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.856.155.096	175.344.994.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.812.633.901	43.762.194.837
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.043.521.195	131.582.799.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.140.522.414.719	2.044.512.075.921

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

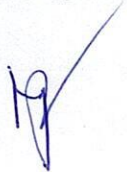
Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,364,347,600,991	1,214,255,838,756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,364,347,600,991	1,214,255,838,756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,085,200,261,421	1,013,921,223,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279,147,339,570	200,334,615,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27,746,963,539	38,709,052,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,678,052,041	(5,949,756,778)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,678,052,041	15,503,525,521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15,857,962,926	17,473,117,701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	109,386,071,381	110,241,538,145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170,972,216,761	117,278,768,558
11. Thu nhập khác	31		57,808,450	68,599,128
12. Chi phí khác	32		89,529,667	489,847,918
13. Lợi nhuận khác	40		(31,721,217)	(421,248,790)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170,940,495,544	116,857,519,768
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	31,194,065,102	17,498,933,087
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(297,090,753)	4,123,587,386
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140,043,521,195	95,234,999,295

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.940.495.544	116.857.519.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		60.911.944.515	64.365.972.705
- Các khoản dự phòng	03		160.530.306.494	87.427.167.278
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.019.029.503)	(36.713.715.474)
- Chi phí lãi vay	06		10.678.052.041	15.503.525.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		378.041.769.091	247.440.469.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.708.479.053	62.733.639.470
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.833.490.424)	(122.642.649.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33.156.461.733)	11.207.373.862
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49.299.584.829	42.235.549.657
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.025.570.396)	(15.108.061.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.561.770.139)	(19.467.243.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.149.071.515	5.387.820.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.154.202.785)	(19.242.364.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		305.467.409.011	192.544.533.789
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.745.272.069)	(4.412.758.412)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.019.029.503	35.978.140.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.726.242.566)	51.565.381.720
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.643.500.000	14.200.345.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.866.226.618)	(82.045.583.165)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.941.689.000)	(167.697.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199.164.415.618)	(235.542.917.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.576.750.827	8.566.997.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.250.110.663	116.367.314.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		166.826.861.490	124.934.312.452

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VNĐ. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Khu 4, Thị Trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lại, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bông, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomim	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.226 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.398 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 01/07/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.410 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.750 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.750 USD/VND.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty mẹ - Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ - Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi dưới 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2023, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí bốc đất huyệt, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phía trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	1.520.494.535	889.634.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.306.366.955	14.360.476.316
Các khoản tương đương tiền (i)	140.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	166.826.861.490	135.250.110.663

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 4,3 - 5,0%/năm.

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải thu từ khách hàng khác	976.460.380	323.213.067
Phải thu từ bên liên quan	345.893.731.797	377.395.771.692
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	146.721.116.566	133.806.864.194
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	15.034.883.547	14.755.372.068
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	180.777.923.447	228.645.625.929
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.359.808.237	187.909.501
Cộng	346.870.192.177	377.718.984.759

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt	215.000.000	-	235.000.000	-
Cộng	215.000.000	-	235.000.000	-

4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	497.058.725	379.946.072
Ký cược, ký quỹ	1.020.135.580	535.000.000
Các khoản khác	16.331.186.541	13.105.232.658
Cộng	17.848.380.846	14.020.178.730
4.2 Phải thu dài hạn khác		
Lãi ký cược, ký quỹ	12.465.167.201	11.639.218.953
Ký cược, ký quỹ	96.975.186.412	92.684.381.593
Các khoản khác	84.152.158	126.228.239
Cộng	109.524.505.771	104.449.828.785

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.046.429.006	-	5.996.915.489	-
Công cụ, dụng cụ	528.246.112	-	329.802.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.004.197.904	-	46.560.167.102	-
Thành phẩm	47.861.652.857	-	63.720.150.859	-
	220.440.525.879	-	116.607.035.455	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tại Văn phòng Tổng Công ty	13.146.843.019	8.590.613.597
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	7.841.824.414	3.295.966.232
Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	473.363.490	473.363.490
Các dự án đầu tư khác	-	(10.371.240)
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	72.633.841	191.586.153
Dự án đường bê tông		191.586.153
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	72.633.841	-
Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI	644.537.613	-
Sửa chữa xe	644.537.613	-
Tại Công ty Than Na Dương - VVMI	3.454.961.978	-
Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải	3.454.961.978	-
Cộng	17.318.976.451	8.782.199.750

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.002.578.403	719.004.834
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.606.437	88.725.066
	1.131.184.840	807.729.900
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.574.912.763	19.958.625.828
Phí sử dụng tài liệu	18.549.983.336	20.278.651.164
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	271.861.263.399	302.665.578.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.225.547.772	33.931.891.556
Cộng	327.211.707.270	376.834.747.039

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BN 09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (**)	90.000.000.000	90.000.000.000		
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 8,3%/năm.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất từ 8%/năm.

8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	492.941.236.296	-	492.941.236.296	492.941.236.296	-	492.941.236.296
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	-	6.077.638.276	6.077.638.276	-	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	-	6.448.658.514	6.448.658.514	-	6.448.658.514
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	-	3.972.810.207	3.972.810.207	-	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	-	4.792.950.351	4.792.950.351	-	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	-	212.280.140.000	212.280.140.000	-	212.280.140.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	-	3.862.113.711	3.862.113.711	-	3.862.113.711
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	-	55.506.925.237	55.506.925.237	-	55.506.925.237
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
c) Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000	-	16.607.900.000
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000	-	15.107.900.000
Cộng	511.289.136.296	-	511.289.136.296	511.289.136.296	-	511.289.136.296

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BN 09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	368.926.452.379	639.935.557.022	859.314.605.561	23.001.644.400	22.935.888.616	1.914.114.147.978
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.304.898.767	12.078.595.645	(9.739.365.808)	(5.197.152)	-	5.638.931.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	372.231.351.146	652.014.152.667	849.575.239.753	22.996.447.248	22.935.888.616	1.919.753.079.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	317.946.739.930	590.439.610.735	699.595.221.035	17.185.783.064	21.801.080.160	1.646.968.434.924
Khấu hao trong năm	5.857.819.502	15.925.100.210	36.203.930.247	1.331.330.936	-	59.318.180.895
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	972.692.962	972.692.962
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	323.804.559.432	606.364.710.945	735.799.151.282	18.517.114.000	22.773.773.122	1.707.259.308.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	50.979.712.449	49.495.946.287	159.719.384.526	5.815.861.336	1.134.808.456	267.145.713.054
Tại ngày cuối kỳ	48.426.791.714	45.649.441.722	113.776.088.471	4.479.333.248	162.115.494	212.493.770.649

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.236.647.496.724 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.226.518.428.348 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 109.225.910.344 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 149.816.529.737 VND).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Giá trị hao mòn				
Tại ngày 01/01/2023	57.800.000	1.875.762.066	904.169.227	2.837.731.293
Tăng trong năm	-	167.792.088	175.767.468	343.559.556
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	57.800.000	2.043.554.154	1.079.936.695	3.181.290.849
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	5.257.485.520	600.630.773	5.858.116.293
Tại ngày 30/06/2023	-	5.089.693.432	424.863.305	5.514.556.737

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 545.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 345.500.000 VND).

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	61.738.874.427	61.738.874.427
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2023	61.738.874.427	61.738.874.427
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2023	21.732.344.405	21.732.344.405
Tăng trong năm	1.250.204.064	1.250.204.064
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2023	22.982.548.469	22.982.548.469
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	40.006.530.022	40.006.530.022
Tại ngày 30/06/2023	38.756.325.958	38.756.325.958

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Trích trước lãi vay	161.209.961	508.728.316
Chi phí bản quyền thương hiệu	3.123.989.446	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.419.088.881	11.292.450.503
Cộng	16.704.288.288	11.801.178.819

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là Bên liên quan	24.184.913.997	24.184.913.997	20.881.568.160	20.881.568.160
Công ty Cổ phần hóa chất mỏ Thái Nguyên	10.465.405.285	10.465.405.285	7.529.930.568	7.529.930.568
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.523.744.656	3.523.744.656	1.161.976.680	1.161.976.680
Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.856.050.128	4.856.050.128	4.516.291.836	4.516.291.836
Các nhà cung cấp khác	5.339.713.928	5.339.713.928	7.673.369.076	7.673.369.076
Phải trả người bán là bên thứ ba	35.316.716.293	35.316.716.293	23.824.853.337	23.824.853.337
Công ty cổ phần xăng dầu khí Hà Nội	6.236.659.037	6.236.659.037	282.528.522	282.528.522
Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	2.906.346.800	2.906.346.800	4.176.550.020	4.176.550.020
Các nhà cung cấp khác	26.173.710.456	26.173.710.456	19.365.774.795	19.365.774.795
Cộng	59.501.630.290	59.501.630.290	44.706.421.497	44.706.421.497

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng	20.771.053.089	74.291.066.921	81.618.578.957	13.443.541.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.147.371.899	1.873.275.225	18.274.096.674
Thuế thu nhập cá nhân	806.702.968	4.552.408.736	5.282.538.071	76.573.633
Thuế tài nguyên	27.528.734.645	164.700.468.480	165.655.154.866	26.574.048.259
Tiền thuê đất và thuế đất	-	14.210.525.618	10.451.425.366	3.759.100.252
Tiền cấp quyền khai thác	606.044.030	26.091.853.835	26.287.954.006	409.943.859
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	411.878.359	411.878.359	-
Phí bảo vệ môi trường	2.488.546.423	12.096.711.305	12.351.307.306	2.233.950.422
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	52.201.081.155	316.509.285.153	303.939.112.156	64.771.254.152

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.046.693.203
Thuế thu nhập cá nhân	80.271.527	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	417.582.893	-
Cộng	497.854.420	11.046.693.203

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	757.512.178	757.512.178	144.920.316	144.920.316
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	2.213.322.884	2.213.322.884	1.671.936.576	1.671.936.576
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.418.232.500	1.418.232.500	1.423.232.500	1.423.232.500
Phải trả cổ tức	270.594.500	270.594.500	212.283.500	212.283.500
Các khoản khác	5.497.940.472	5.497.940.472	3.718.738.034	3.718.738.034
Cộng	10.157.602.534	10.157.602.534	7.171.110.926	7.171.110.926

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuế tài chính

16.1. Các khoản vay theo từng chi nhánh

	Tại ngày 01/01/2023		Phát sinh trong năm		Tại ngày 30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm	4.961.551.940	4.961.551.940	1.186.775.969	3.774.775.969	2.373.551.940	2.373.551.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	492.000.000	492.000.000	-	492.000.000	-	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.896.000.000	1.896.000.000	-	1.896.000.000	-	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	2.373.551.940	2.373.551.940	1.186.775.969	1.186.775.969	2.373.551.940	2.373.551.940
Cộng	4.961.551.940	4.961.551.940	1.186.775.969	3.774.775.969	2.373.551.940	2.373.551.940

Vay dài hạn

Công ty Than Na Dương - VVMI	13.965.000.000	13.965.000.000	2.397.000.000	4.954.000.000	11.408.000.000	11.408.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	28.388.118.918	28.388.118.918	1.871.000.000	13.176.355.494	17.082.763.424	17.082.763.424
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	370.000.000	370.000.000	-	370.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	190.846.419.592	190.846.419.592	19.210.614.000	96.612.985.124	113.444.048.468	113.444.048.468
Cộng	233.569.538.510	233.569.538.510	23.478.614.000	115.113.340.618	141.934.811.892	141.934.811.892

16.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
17.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng tiền thuê đất và thuê đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	7.020.848.759	5.587.111.163
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	35.548.170.674	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	66.573.244.373	-
Dự phòng hao hụt cung độ vận chuyển	31.079.454.422	-
Dự phòng phải trả khác	26.888.392.391	-
Cộng	167.110.110.619	5.587.111.163

17.2. Dự phòng phải trả dài hạn

Quỹ môi trường hình thành tài sản	162.115.494	1.134.808.456
Cộng	162.115.494	1.134.808.456

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.109.724.654	12.812.633.901
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.109.724.654	12.812.633.901

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2022	1.050.000.000.000	164.155.167.340	361.325.843.312	1.575.481.010.652
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	131.582.799.172	131.582.799.172
Phân phối lợi nhuận	-	108.397.752.994	(317.563.648.475)	(209.165.895.481)
Tại ngày 31/12/2022	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343
Tại ngày 01/01/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	140.043.521.195	140.043.521.195
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(36.532.360.108)	(36.532.360.108)
Tại ngày 30/06/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	173.856.155.096	1.496.409.075.430

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty năm 2022 theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25/4/2023).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Bắc	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.000.000.000	168.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	-	-	272.552.920.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.990.105.613	47.758.742.982	23.340.139.048	75.408.709.547
Cộng	323.543.025.947	47.758.742.982	23.340.139.048	347.961.629.881

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng	1.319.424.935.338	1.189.049.381.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.922.665.653	25.206.456.788
Cộng	1.364.347.600.991	1.214.255.838.756
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên liên quan	1.354.906.977.369	1.206.408.779.614
Doanh thu bán cho bên thứ ba	9.440.623.622	7.847.059.142

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.047.680.973.008	993.403.330.025
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	37.519.288.413	20.517.893.421
Cộng	1.085.200.261.421	1.013.921.223.446

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.568.017.103	5.412.828.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.451.012.400	31.300.887.000
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	1.901.985.788	1.295.155.670
Doanh thu hoạt động tài chính khác	825.948.248	700.181.172
Cộng	27.746.963.539	38.709.052.316

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền vay	10.678.052.041	15.503.525.521
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(21.453.282.299)
Cộng	10.678.052.041	(5.949.756.778)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí tiền lương	6.360.123.496	8.884.504.087
Chi phí vật liệu bao bì	4.517.211.219	4.042.042.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.862.929	28.736.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.125.831	898.437.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.663.778	2.214.363.010
Chi phí bằng tiền khác	2.537.975.673	1.405.034.319
Cộng	15.857.962.926	17.473.117.701

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí tiền lương	59.496.395.553	52.740.519.439
Chi phí vật liệu quản lý	2.267.369.256	2.019.500.062
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.436.524.695	1.108.879.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.475.909.359	2.294.657.402
Chi phí thuế phí, lệ phí	13.101.979.450	29.628.688.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.273.212.958	3.202.946.649
Chi phí bằng tiền khác	25.334.680.110	19.246.346.287
Cộng	109.386.071.381	110.241.538.145

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	31.194.065.102	17.498.933.087
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	31.194.065.102	17.498.933.087

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	170.940.495.544	116.857.519.768
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(16.527.695.466)	(30.798.307.515)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	1.480.842.368	1.938.032.666
Thù lao phụ cấp HDQT	53.760.000	39.840.000
Chi phí trích trước cấp quyền KTKS, thuê đất của đơn vị	-	-
Các khoản khác	1.427.082.368	1.898.192.666
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(18.008.537.834)</u>	<u>(32.736.340.181)</u>
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(1.557.525.434)	(1.435.453.181)
Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	(16.451.012.400)	(31.300.887.000)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	154.412.800.078	86.059.212.253
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	154.412.800.078	86.059.212.253
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	30.882.560.016	17.211.842.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	311.505.086	287.090.636
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.194.065.102	17.498.933.087

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.263.647.490	313.448.701.390
Chi phí nhân công	179.708.607.649	161.460.812.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.911.944.515	64.365.972.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.930.982.048	142.725.113.000
Chi phí khác bằng tiền	463.595.246.368	415.842.168.578
Cộng	1.118.410.428.070	1.097.842.768.324

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.826.861.490	-	166.826.861.490
Phải thu khách hàng	346.870.192.177	-	346.870.192.177
Đầu tư	150.000.000.000	16.607.900.000	166.607.900.000
Phải thu khác	17.848.380.846	109.524.505.771	127.372.886.617
Dự phòng phải thu khó đòi	(215.000.000)	-	(215.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Cộng	681.330.434.513	126.132.405.771	807.462.840.284
Ngày 30/06/2023			
Các khoản vay và nợ	2.373.551.940	141.934.811.892	144.308.363.832
Phải trả người bán	59.501.630.290	-	59.501.630.290
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	26.861.890.822	-	26.861.890.822
Cộng	88.737.073.052	141.934.811.892	230.671.884.944
Chênh lệch thanh khoản thuần	592.593.361.461	(15.802.406.121)	576.790.955.340
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.250.110.663	-	135.250.110.663
Phải thu khách hàng	377.718.984.759	-	377.718.984.759
Đầu tư	60.000.000.000	16.607.900.000	76.607.900.000
Phải thu khác	14.020.178.730	104.449.828.785	118.470.007.515
Dự phòng phải thu khó đòi	(215.000.000)	-	(215.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Cộng	586.774.274.152	121.057.728.785	707.832.002.937

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2023			
Các khoản vay và nợ	4.961.551.940	233.569.538.510	238.531.090.450
Phải trả người bán	44.706.421.497	-	44.706.421.497
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	18.972.289.745	-	18.972.289.745
Cộng	68.640.263.182	233.569.538.510	302.209.801.692
Chênh lệch thanh khoản thuần	518.134.010.970	(112.511.809.725)	405.622.201.245

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.826.861.490	135.250.110.663	166.826.861.490	135.250.110.663
Phải thu khách hàng	346.870.192.177	377.718.984.759	346.655.192.177	377.483.984.759
Phải thu khác	127.372.886.617	118.470.007.515	127.372.886.617	118.470.007.515
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	60.000.000.000	150.000.000.000	60.000.000.000
Tổng cộng	641.069.940.284	631.439.102.937	640.854.940.284	631.204.102.937
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	144.308.363.832	238.531.090.450	144.308.363.832	238.531.090.450
Phải trả người bán	59.501.630.290	44.706.421.497	59.501.630.290	44.706.421.497
Chi phí phải trả	16.704.288.288	11.801.178.819	16.704.288.288	11.801.178.819
Phải trả, phải nộp khác	10.157.602.534	7.171.110.926	10.157.602.534	7.171.110.926
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	26.861.890.822	18.972.289.745	26.861.890.822	18.972.289.745

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.285.866.631.087	78.480.969.904	1.364.347.600.991
Tổng doanh thu thuần	1.285.866.631.087	78.480.969.904	1.364.347.600.991
Chi phí kinh doanh	1.119.294.672.306	91.149.623.422	1.210.444.295.728
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.021.285.964.150	63.914.297.271	1.085.200.261.421
Chi phí bán hàng	13.218.808.548	2.639.154.378	15.857.962.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.789.899.608	24.596.171.773	109.386.071.381
Kết quả hoạt động kinh doanh	166.571.958.781	(12.668.653.518)	153.903.305.263
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(9.822.655.230)	26.891.566.728	17.068.911.498
Lợi nhuận khác	(89.529.667)	57.808.450	(31.721.217)
Lợi nhuận trước thuế			170.940.495.544

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	979.172.971.917	235.082.866.839	1.214.255.838.756
Tổng doanh thu thuần	979.172.971.917	235.082.866.839	1.214.255.838.756
Chi phí kinh doanh	907.519.863.713	234.116.015.579	1.141.635.879.292
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	787.480.660.408	226.440.563.038	1.013.921.223.446
Chi phí bán hàng	15.294.745.372	2.178.372.329	17.473.117.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.744.457.933	5.497.080.212	110.241.538.145
Kết quả hoạt động kinh doanh	71.653.108.204	966.851.260	72.619.959.464
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(14.779.306.527)	59.438.115.621	44.658.809.094
Lợi nhuận khác	13.385.000	(434.633.790)	(421.248.790)
Lợi nhuận trước thuế			116.857.519.768

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Trong vòng 1 năm	32.595.029.061	33.230.790.663
Từ 2 đến 5 năm	117.051.574.306	119.480.915.085
Trên 5 năm	446.116.215.871	461.762.441.400
Cộng	595.762.819.238	614.474.147.148

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
Tổng công ty								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKH DNL	544.370.000.000	96	9,30%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						2.373.551.940		
Vay dài hạn								
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	03/2020/469092/HĐTD	4.300.000.000	60	10,40%	602.397.080	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Giã"
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	03/2019/469092/HĐTD	2.175.959.895	60	10,40%	171.959.895	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKH DNL	544.370.000.000	96	9,30%	10.680.983.705	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	02/2020/469092/HĐTD	45.000.000.000	84	10,40%	17.129.363.636	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2020/469092/HĐTD	56.600.000.000	72	10,40%	13.134.272.727	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2019/469092/HĐTD	71.272.727.271	84	10,40%	15.282.727.271	Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô dự thảo trọng tài trọng 55-60 tấn phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	02/2019/469092/HĐTD	21.500.000.000	84	10,40%	4.932.236.364	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2021/469092/HĐTD	75.700.000.000	84	9,90%	36.435.227.272	Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2021	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	02/2021/469092/HĐTD	40.450.000.000	84	9,90%	11.357.175.454	Thanh toán chi phí dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối Khánh Hoà	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	02/2022/469092/HĐTD	7.975.000.000	84	8,10%	3.717.705.064	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Công ty Than Khánh Hòa - VVM								
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2020/TDHH/VCBHN-MVB	35.526.000.000	60	10,40%	2.892.029.450	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.	Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	02/2020/469088/HĐTD	70.000.000.000	60	10,40%	14.190.733.974	Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1	Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác
Công ty Than Na Dương - WMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	9,30%	648.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092/HĐTD	966.350.000	48	9,80%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092/HĐTD	990.000.000	48	9,80%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	60	9,30%	8.768.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sx GĐIII	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD	3.040.000.000	48	9,80%	570.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTĐ	1.980.000.000	48	7,80%	873.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTĐ	730.000.000	48	9,60%	408.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						141.934.811.892		